

Các ngành Khối sức khỏe			
1	Y Khoa	7720101	A00: Toán, Lý, Hóa B00: Toán, Hóa, Sinh D90: Toán, KHTN, T.Anh D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh
2	Y Khoa (Chương trình Tiếng Anh)	7720101	
3	Y Học Cổ Truyền*	7720115	
4	Răng Hàm Mặt	7720501	
5	Răng Hàm Mặt (Chương trình Tiếng Anh)	7720501	
6	Chăm sóc Sức khỏe răng miệng*	7720501	
7	Dược Học	7720201	
8	Điều Dưỡng	7720301	
9	Hộ Sinh	7720302	
10	Kỹ thuật Phục Hồi Chức Năng	7720603	
11	Kỹ thuật Xét Nghiệm Y Học	7720601	
Các ngành Khối Kinh tế - Quản trị			
12	Quản trị kinh doanh	7340101	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán,Văn, T.Anh
13	Quản trị kinh doanh (Chương trình Tiếng Anh)	7340101	
14	Digital Marketing	7340114	
15	Kế toán	7340301	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D90: Toán, KHTN, T.Anh
16	Tài chính - Ngân hàng	7340201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D90: Toán, KHTN, T.Anh
17	Quản trị khách sạn	7810201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán,Văn, T.Anh
18	Quản trị khách sạn (Chương trình Tiếng Anh)	7810201	
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	

20	Luật kinh tế	7380107	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh A08: Toán, Sử, GDCD
21	Luật	7380101	A00: Toán, Lý, Hóa C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh
22	Luật đào tạo (Chương trình Tiếng Anh)	7380101	C14: Văn, Toán, GDCD
23	Thương mại điện tử*	7340122	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh
Các ngành Khối Ngôn ngữ và Văn hoá quốc tế			
24	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D14: Văn, Sử, T.Anh D96: Toán, KHXH, T.Anh
25	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh D04: Toán, Văn, T.Trung Quốc
26	Ngôn ngữ Nhật Bản	7220209	A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh D06: Toán, Văn, T.Nhật
27	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh
28	Việt Nam học	7310630	D78: Văn, KHXH, T.Anh
Các ngành Khối Khoa học xã hội và Nhân văn			
29	Truyền thông đa phương tiện	7320104	A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh D78: Văn, KHXH, T.Anh
30	Quản trị sự kiện	7340412	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh
31	Quan hệ công chúng	7320108	C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh
32	Quan hệ quốc tế	7310206	

33	Quan hệ quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)	7310206	
34	Tâm lý học	7310401	B00: Toán, Hóa, Sinh B03: Toán, Văn, Sinh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh
Các ngành Khối khoa học Kỹ thuật và Công Nghệ			
35	Thiết kế thời trang	7210404	H00: Văn, Hình họa, Trang trí H01: Toán, Văn, Trang trí V00: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật V01: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
36	Thiết kế đồ họa	7210403	
37	Kiến trúc	7580101	A00: Toán, Lý, Hóa D01: Toán, Văn, Tiếng Anh V00: Toán, Lý, Vẽ mỹ thuật V01: Toán, Văn, Vẽ mỹ thuật
38	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D90: Toán, KHTN, T.Anh
39	Công nghệ thông tin	7480201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D90: Toán, KHTN, T.Anh
40	Công nghệ thông tin đào tạo hoàn toàn bằng Tiếng Anh	7480201	
41	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D90: Toán, KHTN, T.Anh
42	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình Tiếng Anh)	7510605	
Các ngành Khối Khoa Học Giáo Dục			
43	Giáo dục mầm non	7140201	M00: Toán, Văn, Năng khiếu M01: Văn, NK1, NK2 M11: Văn, T.Anh, Năng khiếu

44	Giáo dục tiểu học	7140202	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, Tiếng Anh D01: Toán, Văn, Tiếng Anh D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
45	Quản lý giáo dục	7140114	M00: Toán, Văn, Năng khiếu M01: Văn, NK1, NK2 M11: Văn, T.Anh, Năng khiếu
46	Giáo dục thể chất	7140206	T00: Toán, Sinh, Năng khiếu T02: Toán, Văn, Năng khiếu T03: Văn, Sinh, Năng khiếu T07: Văn, Địa, Năng khiếu
B	Đại học quốc tế Bedfordshire (UOB) – Anh Quốc (4 Ngành)		
47	Quản trị Nhà hàng khách sạn và Du lịch Quốc tế	7810201	A00: Toán, Lý, Hóa A01: Toán, Lý, T.Anh C00: Văn, Sử, Địa D01: Toán, Văn, T.Anh
48	Kinh doanh Quản lý	7340101	
49	Ngôn Ngữ Anh và Giảng dạy tiếng Anh	7220201	A01: Toán, Lý, T.Anh D01: Toán, Văn, T.Anh D14: Văn, Sử, T.Anh D96: Toán, KHXH, T.Anh

Chú thích:

* Ngành dự kiến mở 2022